

**PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT****CHÍNH PHỦ****CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2008/NQ-CP

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2008

**NGHỊ QUYẾT****về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010  
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh Kiên Giang****CHÍNH PHỦ***Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày  
25 tháng 12 năm 2001;**Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11  
năm 2003;**Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân  
tỉnh Kiên Giang (Tờ trình số 49/TTr-  
UBND ngày 13 tháng 8 năm 2007),  
của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ  
trình số 37/TTr-BTNMT ngày 25 tháng  
9 năm 2007),***QUYẾT NGHỊ:****Điều 1.** Xét duyệt điều chỉnh quy  
hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của  
tỉnh Kiên Giang với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>	634.613	100,00	634.613	100,00
1	Đất nông nghiệp	576.336	90,82	562.676	88,66

TT	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	436.873	68,84	412.279	64,97
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	360.467		343.931	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	353.220		336.885	
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	7.247		7.046	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	76.406		68.347	
1.2	Đất lâm nghiệp	106.085	16,72	103.784	16,35
1.2.1	Đất rừng sản xuất	28.983		24.399	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	37.514		37.237	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	39.589		42.148	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	31.915	5,03	45.124	7,11
1.4	Đất nông nghiệp khác	1.463	0,23	1.489	0,23
2	Đất phi nông nghiệp	48.849	7,70	69.429	10,94
2.1	Đất ở	11.079	1,75	14.574	2,30
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	8.409		10.239	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	2.670		4.335	
2.2	Đất chuyên dùng	20.689	3,26	36.488	5,75
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	250		608	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	2.478		2.818	
2.2.2.1	Đất quốc phòng	2.407		2.645	
2.2.2.2	Đất an ninh	71		173	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.608		6.410	

TT	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	643		2.488	
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	438		3.098	
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	393		480	
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	134		345	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	16.353		26.653	
2.2.4.1	Đất giao thông	8.010		13.716	
2.2.4.2	Đất thủy lợi	7.343		9.916	
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	21		96	
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	138		837	
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	63		108	
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	556		999	
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	71		331	
2.2.4.8	Đất chợ	81		292	
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	48		88	
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	23		269	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	290	0,05	304	0,05
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	308	0,05	476	0,08
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	16.483	2,60	17.199	2,71
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	0	0,00	388	0,06
3	Đất chưa sử dụng	9.428	1,49	2.508	0,40

## 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	20.902
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	16.329
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	10.149
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	9.243
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	6.180
1.2	Đất lâm nghiệp	3.854
1.2.1	Đất rừng sản xuất	185
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	2.595
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	1.074
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	719
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	13.865
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	4.120
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	3.229
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	6.516
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	37
4.1	Đất chuyên dùng	27
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	1

TT	Loại đất	Diện tích
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	12
4.1.2.1	Đất quốc phòng	10
4.1.2.2	Đất an ninh	2
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	11
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	3
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	-
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	-
4.4	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	10
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	-

### 3. Diện tích đất phải thu hồi

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất phải thu hồi	Diện tích
1	Đất nông nghiệp	18.296
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	14.757
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	9.851
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	9.059
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	4.906
1.2	Đất lâm nghiệp	2.843
1.2.1	Đất rừng sản xuất	174
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1.595
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	1.074
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	696
2	Đất phi nông nghiệp	823

TT	Loại đất phải thu hồi	Diện tích
2.1	Đất ở	606
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	566
2.1.2	Đất ở tại đô thị	40
2.2	Đất chuyên dùng	42
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	4
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	14
2.2.2.1	Đất quốc phòng	10
2.2.2.2	Đất an ninh	4
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	16
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	8
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	2
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	170
	<b>Cộng</b>	<b>19.119</b>

#### 4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: ha

TT	Mục đích sử dụng	Diện tích
1	Đất nông nghiệp	6.561
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	4.431
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	3.631
	Trong đó: đất trồng lúa	3.588
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	800
1.2	Đất lâm nghiệp	1.765

TT	Mục đích sử dụng	Diện tích
1.2.1	Đất rừng sản xuất	340
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1.425
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	365
2	Đất phi nông nghiệp	359
2.1	Đất ở	73
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	49
2.1.2	Đất ở tại đô thị	24
2.2	Đất chuyên dùng	235
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	-
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	-
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	49
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	186
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	-
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	-
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	25
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	26
	Cộng	6.920

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang xác lập ngày 13 tháng 8 năm 2007).

**Điều 2.** Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh Kiên Giang với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích các loại đất

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu	Năm hiện trạng 2005	Diện tích đến năm				
			Năm 2006 (đã thực hiện)	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	634.613	634.613	634.613	634.613	634.613	634.613
1	Đất nông nghiệp	576.336	573.607	570.201	567.471	564.742	562.676
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	436.873	431.956	425.817	420.899	415.983	412.279
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	360.467	357.162	353.037	349.732	346.427	343.931
	Đất trồng cây hàng năm còn lại	7.247	7.207	7.157	7.116	7.076	7.046
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	76.406	74.794	72.780	71.168	69.556	68.347
1.2	Đất lâm nghiệp	106.085	105.625	105.050	104.590	104.130	103.784
1.2.1	Đất rừng sản xuất	28.983	28.066	26.920	26.003	25.086	24.399
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	37.514	37.459	37.390	37.335	37.280	37.237
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	39.589	40.101	40.741	41.252	41.764	42.148
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	31.915	34.557	37.859	40.501	43.143	45.124
1.4	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	1.463	1.468	1.475	1.480	1.485	1.489
2	Đất phi nông nghiệp	48.849	52.963	58.098	62.213	66.326	69.429
2.1	Đất ở	11.079	11.776	12.642	13.340	14.038	14.574
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	8.409	8.775	9.227	9.593	9.959	10.239
2.1.2	Đất ở tại đô thị	2.670	3.001	3.415	3.747	4.079	4.335
2.2	Đất chuyên dùng	20.689	23.848	27.796	30.955	34.113	36.488



TT	Chi tiêu	Năm hiện trạng 2005	Diện tích đến năm				
			Năm 2006 (đã thực hiện)	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	250	321	410	482	553	608
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	2.478	2.546	2.629	2.697	2.763	2.818
2.2.2.1	Đất quốc phòng	2.407	2.459	2.510	2.560	2.608	2.645
2.2.2.2	Đất an ninh	71	87	119	137	155	173
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.608	2.568	3.769	4.729	5.690	6.410
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	643	1.012	1.473	1.842	2.211	2.488
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	438	970	1.635	2.167	2.699	3.098
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	393	410	432	449	467	480
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	134	176	229	271	313	345
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	16.353	18.413	20.988	23.048	25.108	26.653
2.2.4.1	Đất giao thông	8.010	9.152	10.578	11.719	12.860	13.716
2.2.4.2	Đất thủy lợi	7.343	7.858	8.501	9.016	9.530	9.916
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng	21	36	55	70	85	96
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	138	277	452	592	732	837
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	63	72	83	92	102	108
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	556	645	756	844	933	999

TT	Chỉ tiêu	Năm hiện trạng 2005	Diện tích đến năm				
			Năm 2006 (đã thực hiện)	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	71	123	188	240	292	331
2.2.4.8	Đất chợ	81	123	176	218	260	292
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	48	56	66	74	82	88
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	23	72	134	183	232	269
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	290	293	296	299	301	304
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	308	342	384	418	451	476
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	16.483	16.626	16.805	16.948	17.091	17.199
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	0	78	175	252	330	388
3	Đất chưa sử dụng	9.428	8.044	6.314	4.930	3.546	2.508

## 2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
			Năm 2006 (đã thực hiện)	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	20.902	4.179	5.214	4.179	4.178	3.152

TT	Chi tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
			Năm 2006 (đã thực hiện)	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	16.329	3.264	4.073	3.264	3.263	2.465
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	10.149	2.028	2.528	2.028	2.027	1.538
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	6.180	1.236	1.545	1.236	1.236	927
1.2	Đất lâm nghiệp	3.854	771	962	771	771	579
1.2.1	Đất rừng sản xuất	185	37	46	37	37	28
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	2.595	519	648	519	519	390
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	1.074	215	268	215	215	161
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	719	144	179	144	144	108
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	13.865	2.773	3.466	2.773	2.773	2.080
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	4.120	824	1.030	824	824	618
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	3.229	646	807	646	646	484

TT	Chi tiêu	Diện tích chuyên mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
			Năm 2006 (đã thực hiện)	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	6.516	1.303	1.629	1.303	1.303	978
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở						
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	37	7	9	8	7	6
4.1	Đất chuyên dùng	27	5	7	6	5	4
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	1	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	12	2	3	3	2	2
4.1.2.1	Đất quốc phòng	10	2	2	2	2	2
4.1.2.2	Đất an ninh	2		1	1		
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	11	2	3	2	2	2

09643152

LawSoft - Tel: +84-6-3645 6664 - www.ThuVienPhapLuat.com

TT	Chỉ tiêu	Diện tích chuyên mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
			Năm 2006 (đã thực hiện)	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	3	0,5	0,6	0,5	0,5	0,4
4.2	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	10	2	2	2	2	2

### 3. Kế hoạch thu hồi đất

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
			Năm 2006 (đã thực hiện)	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	18.296	3.657	4.563	3.658	3.657	2.761
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	14.757	2.949	3.680	2.950	2.949	2.229
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	9.851	1.968	2.453	1.969	1.968	1.493
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	4.906	981	1.227	981	981	736
1.2	Đất lâm nghiệp	2.843	569	709	569	569	427
1.2.1	Đất rừng sản xuất	174	35	43	35	35	26
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1.595	319	398	319	319	240
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	1.074	215	268	215	215	161

TT	Chi tiêu	Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
			Năm 2006 (đã thực hiện)	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	696	139	174	139	139	105
2	Đất phi nông nghiệp	823	165	206	165	164	123
2.1	Đất ở	606	121	152	121	121	91
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	566	113	142	113	113	85
2.1.2	Đất ở tại đô thị	40	8	10	8	8	6
2.2	Đất chuyên dùng	42	9	10	9	8	6
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	4	1	1	1	1	1
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	14	3	3	3	3	2
2.2.2.1	Đất quốc phòng	10	2	2	2	2	2
2.2.2.2	Đất an ninh	4	1	1	1	1	1
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	16	3	4	3	3	3
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	8	2	2	2	1	1
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	2	0,4	0,5	0,4	0,4	0,3
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2	0,4	0,5	0,4	0,4	0,3
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	170	34	43	34	34	25
	Cộng	19.119	3.822	4.769	3.823	3.821	2.884

09643152

LawSoft \* Tel: +84 8 3845 6684 \* www.LawSoft.com.vn

## 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

TT	Mục đích sử dụng	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
			Năm 2006 (đã thực hiện)	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	6.561	1.312	1.640	1.312	1.312	985
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	4.431	886	1108	886	886	665
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	3.631	726	908	726	726	545
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	800	160	200	160	160	120
1.2	Đất lâm nghiệp	1.765	353	441	353	353	265
1.2.1	Đất rừng sản xuất	340	68	85	68	68	51
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1.425	285	356	285	285	214
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	365	73	91	73	73	55
2	Đất phi nông nghiệp	359	72	90	72	72	53
2.1	Đất ở	73	15	18	15	15	10
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	49	10	12	10	10	7
2.1.2	Đất ở tại đô thị	24	5	6	5	5	3
2.2	Đất chuyên dùng	235	47	59	47	47	35
2.2.1	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	49	10	12	10	10	7

TT	Mục đích sử dụng	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
			Năm 2006 (đã thực hiện)	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2.2	Đất có mục đích công cộng	186	37	47	37	37	28
2.3	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	25	5	6	5	5	4
2.4	Đất phi nông nghiệp khác	26	5	7	5	5	4
	<b>Cộng</b>	<b>6.920</b>	<b>1.384</b>	<b>1.730</b>	<b>1.384</b>	<b>1.384</b>	<b>1.038</b>

**Điều 3.** Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt trong Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Có giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của tỉnh.

3. Việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê

đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt, bảo đảm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả.

4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

5. Trong trường hợp phải điều chỉnh các chỉ tiêu chủ yếu của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân



tỉnh Kiên Giang trình Chính phủ xem xét, quyết định. ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

**Điều 4.** Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang, Thủ trưởng các Bộ,

TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG  
Nguyễn Tấn Dũng